

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 12 g đến 24 g có thể dùng liều cao hơn.

Sao vàng để tăng cường ôn tỳ, ẩm thận.

Sao với cám để tăng cường kiện tỳ ẩm vị, điều trị chứng tỳ vị hư hàn đại tiện phân lỏng hoặc phân sền sệt, trẻ em đại tiện phân sống.

Kiêng kỵ

Có thực tà thấp nhiệt thì không dùng.

Ghi chú

Thân rễ của cây *Dioscorea opposita* Thunb. cũng được dùng như Hoài sơn.

HOÀNG BÁ (Vỏ thân, vỏ cành)

Phellodendri Cortex

Vỏ thân và vỏ cành (đã cạo bỏ lớp bần) được làm khô của cây Hoàng bá (*Phellodendron amurense* Rupr. hoặc *Phellodendron chinense* Schneid.), họ Cam (Rutaceae). Thu hoạch vào cuối mùa xuân, đầu mùa hạ, cạo sạch lớp bần, cắt thành từng miếng, phơi hoặc sấy ở 50 °C đến khô.

Mô tả

Vỏ thân màu vàng nâu, dày 0,3 cm đến 0,5 cm, dài 20 cm đến 40 cm, rộng 3 cm đến 6 cm. Mặt ngoài còn sót lại lớp bần màu nâu đất, có những vết lõm sần sùi và rãnh dọc, mặt trong màu nâu nhạt, có nhiều vết nhăn dọc nhỏ, dài, vết bẻ lõm chớm, chất rắn, nhẹ, màu vàng rom.

Vỏ cành dày 0,15 cm đến 0,20 cm, dạng mảnh dài. Mặt ngoài có lớp thụ bì màu nâu xám, khi bong ra để lộ lớp bần màu nâu sẫm, trên có lấm tấm nhiều vết lỗ vỏ, mặt trong màu nâu nhạt hơn, có những vết nhăn nhỏ, dọc. Chất giòn, dễ bẻ, mặt bẻ lõm chớm, để lộ mô mềm màu vàng rom.

Ghi chú: Loại vỏ bên ngoài vỏ có màu nâu, nhiều đường nứt nẻ, phía trong trơn bóng, màu vàng chói, vỏ dày to bản là loại tốt.

Vĩ phẫu

Lớp bần còn sót lại rất mỏng gồm vài hàng tế bào hình chữ nhật dẹt. Mô mềm vỏ chiếm 1/3 bề dày vỏ thân, gồm những tế bào có thành mỏng, nhiều đám sợi rải rác và có tinh thể calci oxalat hình thoi. Lớp libe cấp 2 dày, chiếm 2/3 bề dày vỏ thân, có nhiều đám sợi nằm trong libe, có thành dày, khoang hẹp; bên cạnh có tinh thể calci oxalat hình thoi. Tia ruột gồm 2 đến 4 dãy tế bào hình chữ nhật, thành mỏng, xếp ngoằn ngoèo theo hướng xuyên tâm.

Bột

Màu vàng tươi, không mùi, vị rất đắng. Soi kính hiển vi thấy: Rất nhiều đám sợi mang tinh thể calci oxalat hình lăng trụ, có đám sợi màu vàng nâu, hoặc vàng tươi, có đám sợi đứng riêng lẻ, thành dày. Mảnh mô mềm vỏ với các tế bào hình gần tròn. Mảnh bần (còn sót lại) gồm các tế bào hình chữ nhật, thành hơi uốn lượn, màu vàng nâu.

Định tính

A. Lấy 0,2 g bột dược liệu, thêm 3 ml nước, đun nhẹ, lọc lấy 2 ml dịch lọc, thêm 1 ml *dung dịch acid sulfuric 1 % (TT)* thêm dần *dung dịch bão hòa clor trong nước (TT)*. Để yên 10 min, chỗ tiếp xúc giữa 2 lớp chất lỏng có 1 vòng màu đỏ sẫm.

B. Lấy 0,2 g bột dược liệu, thêm 1 ml *ethanol 90 % (TT)*, đun nhẹ, lọc. Lấy 1 đến 2 giọt dịch lọc nhỏ trên lam kính, hơi nhẹ trên đèn cồn đến gần khô, thêm 1 giọt *dung dịch acid nitric 25 % (TT)* hoặc 1 giọt *acid hydrochloric (TT)*, đẩy lá kính mỏng lên. Sau 20 min soi kính hiển vi thấy những tinh thể hình kim màu vàng tươi.

C. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: n-Butanol - acid acetic - nước (7 : 1 : 2).

Dung dịch thử: Lấy 0,1 g bột dược liệu, thêm 5 ml *methanol (TT)*, đun nhẹ trong cách thủy, lọc, lấy dịch lọc làm dung dịch thử.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan 1 mg berberin clorid chuẩn trong *methanol (TT)* để được dung dịch có nồng độ 1 mg/ml.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 20 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết phát quang màu vàng sáng tương đương về vị trí và cùng màu với vết berberin clorid trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu.

D. Định tính phân biệt.

P. amurense: Trong phần Định lượng, trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có hai pic có thời gian lưu tương ứng với thời gian lưu của pic berberin clorid và palmatin clorid trên sắc ký đồ của dung dịch chuẩn tương ứng.

P. chinensis: Trong phần Định lượng, trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có pic có thời gian lưu tương ứng với thời gian lưu của pic berberin clorid và không có pic có thời gian lưu tương ứng với thời gian lưu của pic palmatin clorid trên sắc ký đồ của dung dịch chuẩn hỗn hợp.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Định lượng

Phương pháp sắc ký lỏng (Phụ lục 5.3).

Pha động A: Dung dịch acid trifluoroacetic 0,1 %.

Pha động B: Acetonitril (TT).

Dung dịch chuẩn hỗn hợp: Hòa tan một lượng berberin clorid chuẩn và palmatin clorid chuẩn trong *methanol (TT)* để được dung dịch có nồng độ chính xác khoảng 200 µg/ml mỗi chất chuẩn.

Dây dung dịch chuẩn: Hòa tan một lượng berberin clorid

chuẩn trong *methanol* (TT) để được dãy dung dịch có nồng độ chính xác khoảng 1, 10, 100, 200 và 400 µg/ml.
Dung dịch thử: Cân chính xác khoảng 0,2 g bột dược liệu (qua rây số 355) vào bình định mức 50 ml, thêm 10 ml *methanol* (TT), lắc siêu âm trong 30 min, để nguội, bổ sung *methanol* (TT) đến vạch. Trộn đều, ly tâm, lấy dịch trong lọc qua màng lọc 0,45 µm.

Điều kiện sắc ký
Cột kích thước (30 cm × 3,9 mm) được nhồi pha tĩnh C (4 µm). Detector quang phổ tử ngoại đặt ở bước sóng 346 nm.
Tốc độ dòng: 0,8 ml/min.
Thể tích tiêm: 5 µl.
Cách tiến hành:
Tiến hành sắc ký theo chương trình dung môi như sau:

Thời gian (min)	Pha động A (% tt/tt)	Pha động B (% tt/tt)
0 - 20	90 → 10	10 → 90

Kiểm tra tính phù hợp của hệ thống: Tiêm 5 lần dung dịch chuẩn hỗn hợp, tiến hành sắc ký theo điều kiện đã mô tả. Thứ tự rửa giải: Palmatin clorid, berberin clorid. Độ lệch chuẩn tương đối của diện tích pic berberin clorid và palmatin clorid thu được trong 5 lần tiêm không được lớn hơn 5,0 %; Độ lệch chuẩn tương đối của thời gian lưu của pic berberin clorid và palmatin clorid của 5 lần tiêm không được lớn hơn 2,0 %; Số đĩa lý thuyết của cột tính theo pic berberin clorid và pic palmatin clorid không được nhỏ hơn 30.000.

Tiêm các dung dịch trong dãy dung dịch chuẩn, ghi sắc ký đồ, lập đường chuẩn biểu thị sự liên quan giữa nồng độ và diện tích pic berberin clorid.
Tiêm dung dịch thử, tiến hành sắc ký theo điều kiện đã mô tả, ghi sắc ký đồ. Căn cứ vào diện tích pic thu được từ dung dịch thử và đường chuẩn đã lập, tính hàm lượng berberin clorid trong dược liệu.
Hàm lượng berberin clorid (C₂₀H₁₈NO₄Cl) không được ít hơn 0,33 % đối với loài *P. amurense* và không ít hơn 2,5 % đối với loài *P. chinensis*, tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến
Hoàng bá thái lát: Dược liệu khô đem rửa sạch, ủ mềm, thái lát dày 1 cm phơi khô, dùng sống.
Hoàng bá tẩm rượu sao: Để giảm bớt tính hàn. Cứ 1 kg Hoàng Bá đã thái phiến dùng 200 ml rượu trắng 40°, tẩm đều, ủ 2 h, sao có mùi thơm là đạt.
Hoàng bá tẩm muối sao: Sau khi thái lát, tẩm nước muối cho đều. Cứ 1,0 kg Hoàng bá đã thái phiến dùng 30 g muối ăn hòa với 200 ml nước sạch, tẩm đều sao khô có mùi thơm.
Hoàng bá thán sao: Cho Hoàng bá đã thái phiến vào chảo đun nhỏ lửa, đảo đều, khi Hoàng bá có màu đen là đạt.

Bảo quản
Dược liệu chưa chế biến: Để nơi thoáng gió, khô mát, tránh mốc mọt.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, để nơi khô ráo, tránh mốc mọt, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh
Vị đắng, tính hàn. Vào các kinh thận, bàng quang.

Công năng, chủ trị
Thanh nhiệt táo thấp, tư âm giáng hỏa, giải độc. Chủ trị: Tả ly, thấp nhiệt, lâm lậu, hoàng đản, xích bạch đới, đau mắt đỏ, miệng lở loét, cước khí, cốt chùng lao nhiệt, ra mồ hôi trộm, di tinh, thấp chân.
Hoàng bá thái lát: Dùng sống để điều trị hoàng đản, nhiệt ly, lâm lậu, xích bạch đới.
Hoàng bá tẩm rượu sao: Trị viêm bàng quang, đau mắt đỏ, viêm lợi.
Hoàng bá tẩm muối sao: Trị các bệnh viêm nhiễm ở thận, bàng quang.
Hoàng bá thán sao: Trị tả ly ra máu, ra mồ hôi trộm, chảy máu ở bàng quang và đường tiết niệu.

Cách dùng, liều lượng
Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán.

Kiêng kỵ
Không có thực hòa không nên dùng, tỳ vị hư hàn đại tiện phân lỏng, ăn kém không được dùng.

Ghi chú
Tránh nhầm với vỏ cây Núc Nác (*Oroxylon indicum* (L.) Vent.) còn gọi là Nam Hoàng bá, loại này vỏ mỏng, màu vàng nhạt không bóng.

HOÀNG CẨM (RỄ)
Scutellariae Radix
Điều cầm, Khô cầm

Rễ đã cạo vỏ và được làm khô của cây Hoàng cầm (*Scutellaria baicalensis* Georgi), họ Bạc hà (Lamiaceae). Thu hoạch vào mùa xuân, mùa thu, đào lấy rễ, loại bỏ thân, lá, rễ con, đất cát, phơi khô, đập bỏ lớp ráp ngoài (vỏ thô) đến khi vỏ màu nâu vàng, tiếp tục đem phơi khô.

Mô tả
Rễ (còn gọi là củ) hình chùy, vắn xoắn, dài 8 cm đến 25 cm, đường kính 1 cm đến 3 cm. Mặt ngoài nâu vàng hay vàng thẫm, rải rác có các vết của rễ con hơi lồi, phần trên hơi ráp, có các vết khía dọc vằn vẹo hoặc vân dạng mạng; phần dưới có các vết khía dọc và có các vết nhăn nhỏ.
Rễ (củ) có hai loại. Loại củ già, trong rỗng có màu đen, vỏ ngoài màu vàng gọi là Khô cầm, đây là loại tốt nhất (loại này tương đối hiếm). Loại củ ở giữa đầy đặn, cứng chắc mịn, vỏ ngoài có màu vàng, bên trong có màu hơi xanh gọi là Điều cầm.
Dược liệu không mùi, vị hơi đắng.

Bột
Màu vàng hay vàng nâu. Sợi libe rải rác hoặc tập hợp thành bó, hình thoi, dài 60 µm đến 250 µm, đường kính 9 µm đến